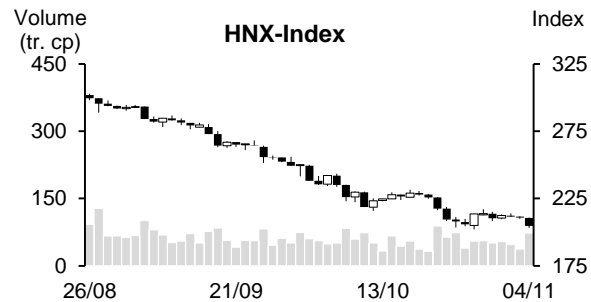
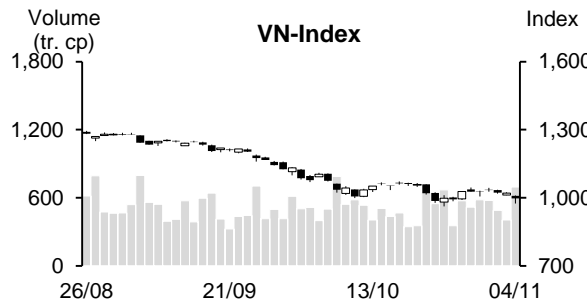


04/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	997.15	-2.22%	997.92	-2.53%	204.56	-2.93%
Tổng KLGD (tr. cp)	753.26	70.08%	271.02	101.09%	77.26	83.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	694.87	71.81%	256.53	112.91%	73.11	96.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	510.62	36.09%	158.60	61.75%	54.51	34.13%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,913	64.06%	5,845	85.17%	993	65.06%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,438	63.74%	5,366	97.79%	924	72.68%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,022	26.77%	3,647	47.14%	818	12.97%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	56	11%	4	13%	35	15%
Số mã giảm	410	80%	23	77%	158	69%
Số mã đứng giá	46	9%	3	10%	37	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

VN-Index thủng mốc 1,000 điểm trong một ngày giao dịch đầy biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam. Áp lực bán tháo trên diện rộng khiến thị trường giảm sâu trong phiên sáng và có thời điểm VN-Index giảm đến 45 điểm (tương đương với mức giảm 4.4%) với sức ép chính đến từ bộ ba nhóm ngành bất động sản, chứng khoán và ngân hàng. Bước sang phiên chiều, đà giảm của VN-Index được thu hẹp đáng kể và thậm chí chỉ số này đã tiến sát về mốc 1,000 điểm nhờ lực đỡ của các trụ cột ngân hàng. Bằng chứng là trong phiên ATC khi hàng loạt cổ phiếu Bluechips khác đồng loạt giảm sâu vì ảnh hưởng của sự kiện cơ cấu định kỳ các quỹ ETF thì nhóm ngân hàng bất ngờ được mua mạnh và thậm chí một vài mã đóng cửa trong sắc xanh đáng chú ý như CTG, MBB hay BID.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang có dấu hiệu thoát khỏi thị trường. Không những vậy, Chỉ số có phiên giảm thủng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm, cùng với đường MA5 có dấu hiệu tạo phân kỳ âm với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh dần lên. Thêm vào đó, đường RSI đang hướng xuống vùng 33 và đường -DI có tín hiệu rời rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy chỉ số đang chịu thêm sức ép giảm điểm với hỗ trợ gần quanh vùng 962 điểm (đáy cũ) hoặc xa hơn là vùng hỗ trợ tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp và khối lượng gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực bán đang dâng cao. Trong khi đó, đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn, và chỉ số có thể chịu áp lực về lại vùng đáy cũ quanh ngưỡng 200 – 202 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: STB (Chốt lời), GIL (Cắt lỗ), PAN (Bán)

Cổ phiếu quan sát: SKG, DHC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Chốt lời	07/11/22	16.6	16.15	2.8%	18.15	12.4%	15.5	-4.0%	Tín hiệu suy yếu
2	GIL	Cắt lỗ	07/11/22	24.15	28	-13.8%	32.3	15.4%	25.9	-7.5%	Thùng hỗ trợ
3	PAN	Bán	07/11/22	18.1	18.6	-3.0%	22.3	19.9%	17.6	-5.4%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SKG	Quan sát mua	05/11/22	15.5	16.5-17	Thuộc dạng mạnh khi hồi phục tốt vượt vùng EMA12,26. tín hiệu tạo đáy khá tốt với nền tảng cơ đặc kèm vol, phiên giảm trở lại không xấu -> khả năng là nhịp test đáy, có thể canh mua vùng 14-14.6
2	DHC	Quan sát mua	05/11/22	49.95	54-55	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu + giá về vùng hỗ trợ 43-48 với nền, vol nhỏ dần -> khả năng có thể có nhịp hồi tại đây, có thể canh mua nếu đóng cửa vượt 51 hoặc nếu giảm về quanh 45

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	111	111.4	-0.4%	130	16.7%	105.5	-5.3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước tạm dừng phát hành tín phiếu, bơm ròng gần 50.000 tỷ trong 2 ngày qua

Trong phiên giao dịch 3/11, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục tạm dừng hoạt động phát hành tín phiếu mới. Trong khi có 10.000 tỷ tín phiếu phát hành trước đó đáo hạn. Tính chung, Nhà điều hành bơm ròng 10.000 tỷ vào thị trường qua kênh tín phiếu đáo hạn.

Trên kênh cầm cố giấy tờ có giá (OMO), NHNN cho 12 thành viên thị trường vay mới gần 5.000 tỷ với kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 6%/năm. Con số này tương ứng với lượng OMO đáo hạn là 5.000 tỷ.

Tổng cộng, trên cả hai kênh tín phiếu và OMO, Nhà điều hành đã bơm vào hệ thống ngân hàng 10.000 tỷ trong phiên giao dịch 3/11.

Trước đó, cơ quan này cũng tạm dừng phát hành tín phiếu mới trong phiên giao dịch 2/11 và đã bơm 39.631 tỷ vào hệ thống. Như vậy, tổng lượng cung ứng thanh khoản của NHNN trong hai phiên vừa qua lên tới 49.631 tỷ đồng.

Top 10 thương vụ M&A tiêu biểu nhất 2021 - 2022: Masan đóng góp 3 thương vụ

Dẫn đầu các thương vụ tiêu biểu nhất là thương vụ Ngân hàng UOB (Singapore) mua lại toàn bộ mảng ngân hàng bán lẻ của Citigroup tại VN.

3 thương vụ của Masan góp mặt là thương vụ De Heus Group (Hà Lan) mua lại toàn bộ mảng thức ăn chăn nuôi của Tập đoàn Masan ước tính giá trị khoảng 600 – 700 triệu USD, thương vụ SK Group (Hàn Quốc) mua 16,26% của Masan tại VinCommerce giá trị 410 triệu USD và thương vụ mua lại 85% cổ phần của Phúc Long, giá trị 280 triệu USD.

3 thương vụ M&A được công bố có giá trị hơn 1 tỷ USD trong năm 2021 là thương vụ Kuehne + Nagel mua lại Apex International thuộc sở hữu của MBK Partners (trị giá 1,5 tỷ USD), thương vụ Tập đoàn Sumitomo Mitsui Financial Group (Nhật Bản) mua 49% cổ phần VPBank tại FE Credit (trị giá 1,4 tỷ USD) và thương vụ Tập đoàn Swire Beverage Holdings (Hong Kong) mua lại các nhà máy đóng chai Coca-Cola tại Việt Nam và Campuchia (trị giá 1,015 tỷ USD).

Theo dữ liệu từ KPMG, tính chung 10 tháng qua, tổng giá trị M&A ước đạt 5,7 tỷ USD, giảm khoảng 35,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Các ngành, lĩnh vực chính thu hút nhiều khoản đầu tư gồm: tiêu dùng (1,2 tỷ USD), bất động sản (gần 1 tỷ USD), công nghiệp (800 triệu USD).

Đặc biệt, ngành năng lượng đang trở nên “hot” nhất năm 2022 nếu xét về tăng trưởng giá trị, đạt gần 600 triệu USD, tăng khoảng 6 lần so với cả năm 2021. Trong đó, thương vụ EDPR Sunseap (Singapore) mua lại toàn bộ các dự án điện mặt trời của Tập đoàn Xuân Thiên đã trị giá 284 triệu USD.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Dragon Capital nâng tỷ lệ sở hữu tại PVD lên hơn 8%

Ngày 31/10 vừa qua, nhóm quỹ thuộc Dragon Capital đã mua vào 1.66 triệu cp của Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling, HOSE: PVD). Sau giao dịch, tỷ lệ sở hữu của nhóm tại PVD tăng từ 7.79% lên 8.09%, tương ứng lượng nắm giữ gần 45 triệu cp.

Trước đó, vào tháng 9/2022, Dragon Capital mua thêm 3.1 triệu cp PVD, tăng sở hữu từ 4.77% lên 5.33%, qua đó trở thành cổ đông lớn từ ngày 07/09. Như vậy, chỉ trong hơn nửa tháng, nhóm quỹ này đã mua tổng cộng gần 8 triệu cp PVD.

Theo BCTC hợp nhất, quý 3/2022, PVD ghi nhận hơn 1.242 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước và lỗ sau thuế gần 52 tỷ đồng, cùng kỳ lãi gần 56 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, PVD ghi nhận doanh thu hơn 3,923 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ và lỗ sau thuế gần 202 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ hơn 13 tỷ đồng.

Năm 2022, Công ty đặt kế hoạch doanh thu 4,700 tỷ đồng và không thua lỗ. Sau 9 tháng, PVD thực hiện được hơn 83% mục tiêu doanh thu.

Chi phí tăng mạnh, lãi ròng quý 3 của Camimex vẫn tăng 22%

Quý 3/2022, CTCP Camimex Group (HOSE: CMX) đạt hơn 814 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 55% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, biên lãi gộp giảm từ 14.4% xuống còn 12.3%, do giá vốn tăng nhanh hơn doanh thu thuần.

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay và chi phí bán hàng lần lượt tăng 40% và 31% so với cùng kỳ. Dù vậy, lợi nhuận ròng quý 3 của CMX vẫn tăng 22% so với cùng kỳ, đạt gần 26 tỷ đồng.

Tính chung 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần của Công ty đạt gần 2,182 tỷ đồng, tăng 52% so cùng kỳ, đưa lợi nhuận ròng tăng 42%, đạt gần 66 tỷ đồng.

Năm 2022, CMX đặt mục tiêu doanh thu đạt 3,900 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 160 triệu USD. CMX cũng dự kiến lãi sau thuế đạt 300 tỷ đồng, gấp 3.6 lần thực hiện năm 2021. Đây là kế hoạch cao nhất từ khi đơn vị niêm yết (09/11/2010) đến nay.

Công ty chỉ mới thực hiện được 29% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng.

TNG ước đạt 255 tỷ đồng lợi nhuận trong 10 tháng đầu năm 2022

Trong báo cáo mới công bố của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (TNG), doanh thu tiêu thụ tháng 10/2022 đạt 570 tỷ đồng, tăng 107 tỷ tương đương 23% so với cùng kỳ tháng 10 năm trước.

Trong cơ cấu doanh thu, xuất khẩu chiếm 560 tỷ đồng tương ứng tỷ trọng 98%. Mỹ vẫn là thị trường chủ lực của TNG với tỷ trọng hơn 40% trong tổng cơ cấu doanh thu xuất khẩu.

Lũy kế 10 tháng đầu năm, doanh thu tiêu thụ của TNG đạt 5.826 tỷ đồng, tăng 1.286 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với mức tăng 28%. So với kế hoạch 6.000 tỷ, TNG đã hoàn thành 97% mục tiêu doanh thu cả năm.

Về lợi nhuận tháng 10, TNG ước đạt 25 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng đầu năm ước lãi 255 tỷ đồng, tương ứng 91% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Trước đó, TNG đã công bố BCTC quý 3, ghi nhận mức lãi ròng kỷ lục 106 tỷ đồng. LNST 9 tháng đạt 231 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ.

Về kế hoạch tháng 11/2022, TNG dự kiến doanh thu có thể đạt 500 tỷ đồng, qua đó nâng mức doanh thu lũy kế 11 tháng đầu năm lên con số 6.329 tỷ đồng, hoàn thành 105% kế hoạch năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	24,500	3.81%	0.11%
BID	33,300	0.91%	0.04%
MBB	17,900	1.42%	0.03%
MSB	12,900	1.98%	0.01%
GMD	48,700	2.96%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,800	9.63%	0.18%
SEB	53,900	10.00%	0.06%
HJS	43,900	7.07%	0.02%
PGS	27,800	2.96%	0.02%
CLM	68,300	5.40%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	59,900	-6.99%	-0.22%
VCB	71,800	-1.64%	-0.14%
BCM	74,000	-6.33%	-0.13%
MWG	46,050	-6.97%	-0.12%
ACB	20,150	-5.62%	-0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	40,300	-6.93%	-0.39%
NVB	13,500	-7.53%	-0.24%
PVS	21,300	-4.05%	-0.17%
CEO	12,300	-9.56%	-0.13%
MBS	12,400	-6.06%	-0.12%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	14,650	-3.62%	43,904,752
VPB	16,950	-3.14%	32,348,275
STB	16,600	-3.77%	32,102,294
SSI	15,350	-6.97%	25,314,599
MBB	17,900	1.42%	24,988,481

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,900	-3.66%	16,885,056
PVS	21,300	-4.05%	7,368,918
CEO	12,300	-9.56%	6,971,779
KLF	800	-11.11%	4,242,214
IDC	40,300	-6.93%	3,959,884

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	14,650	-3.62%	647.2
VPB	16,950	-3.14%	548.6
STB	16,600	-3.77%	530.3
MBB	17,900	1.42%	426.4
SSI	15,350	-6.97%	396.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	40,300	-6.93%	162.6
PVS	21,300	-4.05%	158.2
SHS	7,900	-3.66%	135.1
CEO	12,300	-9.56%	88.8
HUT	16,000	-4.76%	48.8

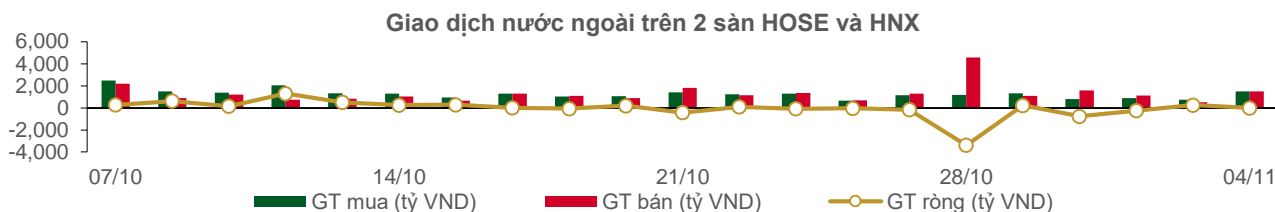
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	9,712,000	358.72
TCB	4,783,800	132.27
E1VFN30	6,100,000	102.20
FPT	1,075,500	85.18
FUEVFVND	3,841,800	81.98

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	3,400,000	54.84
IDC	130,000	6.03
C69	360,000	2.69
GKM	60,000	1.99
VCS	30,000	1.50

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	55.67	1,480.89	64.88	1,490.47	(9.22)	(9.58)
HNX	0.49	7.50	0.19	3.63	0.30	3.88
Tổng 2 sàn	56.16	1,488.39	65.07	1,494.10	(8.91)	(5.70)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	80,000	1,929,800	154.35
TCB	25,500	4,783,800	132.27
FUEVFN30	21,800	4,984,600	106.29
E1VFN30	16,930	6,112,300	102.41
FPT	72,900	1,076,000	85.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	21,300	171,700	3.68
TNG	15,300	72,000	1.11
PVI	39,300	23,600	0.93
IVS	5,400	140,000	0.71
MBS	12,400	13,200	0.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	25,500	4,783,800	132.27
E1VFN30	16,930	6,501,100	108.97
FUEVFN30	21,800	4,320,400	92.26
FPT	72,900	1,075,500	85.18
VCB	71,800	1,171,600	82.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	40,300	63,600	2.60
SHS	7,900	71,100	0.57
TVD	7,800	27,000	0.22
PVS	21,300	4,100	0.09
THD	38,700	1,300	0.05

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	80,000	1,036,100	82.92
DGC	71,000	547,400	38.64
VHM	44,500	738,900	32.20
CTG	24,500	1,012,700	25.26
OCB	13,850	1,531,300	21.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	21,300	167,600	3.59
TNG	15,300	72,000	1.11
PVI	39,300	23,600	0.93
IVS	5,400	131,400	0.67
MBS	12,400	13,200	0.17

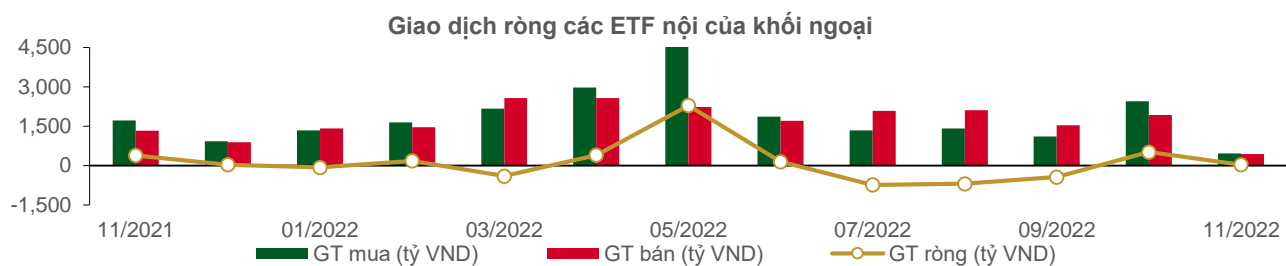
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	14,650	(4,017,200)	(59.12)
HDB	15,400	(3,446,000)	(51.98)
GMD	48,700	(890,700)	(43.64)
KBC	16,500	(2,441,000)	(40.55)
VCB	71,800	(520,600)	(36.42)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	40,300	(62,000)	(2.53)
SHS	7,900	(54,600)	(0.44)
TVD	7,800	(27,000)	(0.22)
THD	38,700	(1,300)	(0.05)
BII	2,000	(10,000)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,930	-2.8%	6,968,519	116.88	E1VFN30	102.41	108.97	(6.56)
FUEMAV30	11,750	-2.9%	32,500	0.37	FUEMAV30	0.26	0.12	0.14
FUESSV30	12,800	1.3%	14,063	0.17	FUESSV30	0.09	0.02	0.06
FUESSV50	14,910	-0.1%	6,800	0.10	FUESSV50	0.06	0.00	0.06
FUESSVFL	13,210	-1.9%	114,930	1.47	FUESSVFL	1.19	1.24	(0.04)
FUEVFN30	21,800	-1.8%	5,299,700	113.05	FUEVFN30	106.29	92.26	14.03
FUEVN100	12,880	-1.0%	165,800	2.04	FUEVN100	1.45	1.75	(0.30)
FUEIP100	7,160	-2.6%	66,600	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,450	-6.5%	63,700	0.41	FUEKIV30	0.16	0.25	(0.09)
FUEDCMID	7,990	-3.2%	133,300	1.05	FUEDCMID	0.95	0.91	0.04
Tổng cộng			12,865,912	236.03	Tổng cộng	212.85	205.51	7.34



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	210	-38.2%	58,840	38	20,150	18	(192)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	240	-20.0%	107,470	60	20,150	17	(223)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	380	-7.3%	79,870	147	20,150	71	(309)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	150	-11.8%	12,970	33	72,900	14	(136)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	90	-10.0%	7,720	70	72,900	40	(50)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	70	-56.3%	25,450	38	72,900	9	(61)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	760	-23.2%	101,400	38	72,900	428	(332)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	500	-18.0%	12,350	60	72,900	152	(348)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	440	-13.7%	33,700	147	72,900	171	(269)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	830	-11.7%	19,590	300	72,900	374	(456)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	460	-19.3%	7,960	118	72,900	172	(288)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,330	-6.3%	14,520	214	72,900	942	(388)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	5,320	60	15,400	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	140	-17.7%	1,490	33	15,400	5	(135)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	340	-22.7%	3,770	144	15,400	103	(237)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	-50.0%	12,510	35	15,400	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	110	-31.3%	117,850	126	15,400	14	(96)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	-33.3%	30,030	53	14,650	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	30	0.0%	70	60	14,650	0	(30)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	130	0.0%	14,540	144	14,650	6	(124)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	120	-33.3%	62,290	52	14,650	12	(108)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	22,550	52	14,650	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	0.0%	0	35	14,650	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	60	-14.3%	2,940	126	14,650	1	(59)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	-33.3%	217,470	60	14,650	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	70	0.0%	648,410	147	14,650	6	(64)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	300	-3.2%	8,000	118	14,650	20	(280)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	120	-25.0%	164,770	117	14,650	11	(109)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	670	-4.3%	127,960	214	14,650	337	(333)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	80	0.0%	620	33	21,450	0	(80)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	70	-30.0%	33,850	144	21,450	5	(65)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	200	-50.0%	4,640	52	21,450	0	(200)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	30	0.0%	40	35	21,450	0	(30)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	0.0%	100	126	21,450	0	(70)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	-25.0%	77,010	60	21,450	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	150	0.0%	740	60	17,900	60	(90)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	90	-30.8%	83,880	52	17,900	35	(55)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	40	-20.0%	253,950	60	17,900	10	(30)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	160	-20.0%	17,670	147	17,900	77	(83)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	220	-15.4%	78,510	300	17,900	112	(108)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	480	-4.0%	3,600	117	17,900	165	(315)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,190	-0.8%	32,980	214	17,900	888	(302)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	60	-40.0%	4,160	53	84,300	9	(51)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	40	0.0%	200	60	84,300	1	(39)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	70	0.0%	310	66	84,300	5	(65)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	220	-8.3%	4,060	144	84,300	98	(122)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	100	-9.1%	4,150	70	84,300	35	(65)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	60	-33.3%	7,830	35	84,300	8	(52)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	180	-10.0%	69,220	126	84,300	74	(106)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	400	-11.1%	10	118	84,300	154	(246)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	780	-6.0%	450	214	84,300	589	(191)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	60	20.0%	35,410	66	46,050	0	(60)	88,060	5.0	09/01/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2208	90	-50.0%	66,520	52	46,050	4	(86)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	120	-20.0%	2,970	38	46,050	4	(116)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	290	-14.7%	1,740	126	46,050	39	(251)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	30	-25.0%	80,930	60	46,050	0	(30)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	90	-25.0%	91,570	147	46,050	10	(80)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	1,030	-18.3%	47,770	214	46,050	467	(563)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	40	-55.6%	40	53	59,900	0	(40)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	40	-55.6%	40	60	59,900	0	(40)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	170	-72.6%	21,210	66	59,900	0	(170)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	190	-36.7%	10	144	59,900	11	(179)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	-33.3%	720	35	59,900	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	90	-43.8%	270	126	59,900	1	(89)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	1,190	60	37,500	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	110	-15.4%	5,760	144	37,500	10	(100)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	200	0.0%	0	117	37,500	12	(188)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	160	-44.8%	12,950	60	94,900	73	(87)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	320	0.0%	0	66	94,900	5	(315)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	120	-20.0%	1,450	70	94,900	51	(69)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	0.0%	5,790	11	9,800	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	170	-10.5%	63,010	144	9,800	57	(113)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	-30.0%	14,960	70	9,800	74	(66)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	30	-25.0%	30	35	9,800	2	(28)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	20	-33.3%	51,500	38	9,800	3	(17)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	150	0.0%	0	126	9,800	33	(117)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	140	-17.7%	95,640	157	9,800	34	(106)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	720	-13.3%	25,910	214	9,800	677	(43)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	60	0.0%	16,880	53	16,600	5	(55)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	-20.0%	57,490	60	16,600	4	(36)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	390	0.0%	3,880	66	16,600	41	(349)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	260	-13.3%	236,960	144	16,600	101	(159)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	35	16,600	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	20	-50.0%	82,900	60	16,600	6	(14)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	70	-36.4%	154,190	147	16,600	53	(17)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	180	-10.0%	23,490	118	16,600	89	(91)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	380	-9.5%	41,020	117	16,600	169	(211)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	310	-11.4%	6,770	117	16,600	129	(181)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	40	-42.9%	8,100	70	25,500	0	(40)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	60	-14.3%	154,910	52	25,500	0	(60)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	150	-25.0%	6,200	52	25,500	6	(144)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	-75.0%	60,560	60	25,500	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	60	-14.3%	370,450	147	25,500	7	(53)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	210	-4.6%	116,640	300	25,500	49	(161)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	90	-10.0%	1,200	118	25,500	12	(78)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,140	-14.3%	22,940	214	25,500	764	(376)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	230	-20.7%	45,900	144	21,300	145	(85)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	-75.0%	15,010	38	21,300	15	5	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	100	11.1%	358,990	60	21,300	55	(45)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	670	53	44,500	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	330	60	44,500	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	90	-25.0%	103,870	144	44,500	3	(87)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	-50.0%	11,360	38	44,500	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	70	-22.2%	29,470	126	44,500	2	(68)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	50	-37.5%	109,500	60	44,500	1	(49)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	220	-21.4%	26,140	147	44,500	29	(191)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	400	-14.9%	14,060	300	44,500	85	(315)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	320	-15.8%	16,150	117	44,500	68	(252)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	790	-10.2%	3,510	214	44,500	193	(597)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	30	-25.0%	8,730	53	100,100	1	(29)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	170	-19.1%	46,400	144	100,100	21	(149)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	30	-25.0%	50	35	100,100	0	(30)	130,000	16.0	09/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2206	150	-11.8%	112,340	126	100,100	16	(134)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,190	4.4%	32,810	144	80,000	872	(318)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	750	7.1%	20	35	80,000	522	(228)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	790	4.0%	6,120	126	80,000	449	(341)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,940	6.5%	3,340	118	80,000	1,925	(1,015)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,260	1.6%	2,570	214	80,000	2,530	(730)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	30	200.0%	5,860	11	16,950	0	(30)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2207	170	-10.5%	9,450	70	16,950	56	(114)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	310	-16.2%	35,290	38	16,950	129	(181)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	150	0.0%	24,500	35	16,950	39	(111)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	130	-7.1%	17,190	60	16,950	29	(101)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	320	-27.3%	70,750	147	16,950	155	(165)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	430	-12.2%	71,410	300	16,950	193	(237)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	940	-10.5%	9,050	118	16,950	343	(597)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	80	0.0%	5,010	53	26,000	36	(44)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	210	-8.7%	4,430	33	26,000	91	(119)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	360	9.1%	1,060	144	26,000	206	(154)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	150	-6.3%	27,680	70	26,000	296	146	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	350	0.0%	0	126	26,000	150	(200)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	420	-4.6%	15,850	60	26,000	344	(76)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	850	-5.6%	16,640	147	26,000	681	(169)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	690	-12.7%	13,730	300	26,000	581	(109)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,190	-8.5%	2,220	118	26,000	929	(261)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	610	7.0%	510	117	26,000	341	(269)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	990	-1.0%	820	214	26,000	752	(238)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STK	HOSE	26,800	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	80,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	9,740	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,900	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,100	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,400	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,141	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	71,800	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,300	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,500	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,500	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,150	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,950	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	15,400	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	21,300	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,850	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,750	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,250	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,900	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	50,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	39,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7

Bản tin chứng khoán

BMI	HOSE	21,900	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	16,500	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	13,350	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	18,000	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	9,800	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	13,950	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	24,000	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	70,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,700	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	72,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	49,700	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	14,650	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	11,100	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	9,000	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	12,000	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	39,400	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	29,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	51,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	84,700	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
TCM	HOSE	40,950	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	21,450	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	21,700	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,500	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	84,300	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,800	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	182,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	15,050	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	24,250	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,245	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	35,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	26,150	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	72,500	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	46,050	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	94,900	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	72,700	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	55,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	22,150	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	28,800	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912